

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VÙNG TÀU**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022 là 96.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2022)
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 23/4/2022)

Ban Điều hành

Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Hữu Chí

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 110/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được lập ngày 30/3/2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục số 5.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá bằng giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 932.560.000 VND vào khoản mục "Tài sản cố định vô hình" trên Bảng cân đối kế toán. Hiện tại, lô đất này là tài sản đang tranh chấp và chưa được chuyển quyền sử dụng sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị Tài sản, Nợ phải trả và Lợi nhuận sau thuế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 của Công ty có thể thay đổi khi vụ tranh chấp được xử lý.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 44.274.954.657 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 28.970.660 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 11.276.526.375 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 115.431.170.995 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới của Công ty sẽ phụ thuộc vào khả năng tạo ra dòng tiền và tìm kiếm các khoản vay dài hạn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.2 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến kết quả kiểm tra thuế theo Quyết định số 6241/QĐ-XPVPHC ngày 05/07/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Đồng thời Ban điều hành Công ty cũng quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí đi vay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Lưu Minh Tới
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		47.439.062.560	18.753.947.984
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.953.738.358	588.138.142
1. Tiền	111		2.953.738.358	588.138.142
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000	1.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000	1.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.652.687.310	15.507.496.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	70.619.883.743	44.787.023.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.412.256.597	3.736.657.301
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	6.365.975.376	5.913.136.797
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(38.913.636.832)	(39.097.529.993)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.8	168.208.426	168.208.426
IV- Hàng tồn kho	140	5.9	1.273.459.318	803.582.559
1. Hàng tồn kho	141		1.273.459.318	803.582.559
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		558.177.574	1.853.730.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	400.103.425	1.478.164.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.074.149	375.566.460
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		83.970.811.690	86.549.562.514
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.742.493.339	4.476.313.238
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	3.690.000.000	3.690.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	1.052.493.339	786.313.238
II Tài sản cố định	220		29.363.524.644	30.646.709.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	23.767.550.312	27.369.682.169
- Nguyên giá	222		66.586.256.438	68.011.531.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.818.706.126)	(40.641.848.961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.13	2.419.074.000	-
- Nguyên giá	225		2.591.865.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(172.791.000)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	3.176.900.332	3.277.027.192
- Nguyên giá	228		4.668.279.000	4.668.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.491.378.668)	(1.391.251.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.125.992.176	4.263.129.211
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	7.125.992.176	4.263.129.211
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		42.738.801.531	47.163.410.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	42.738.801.531	47.163.410.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		131.409.874.250	105.303.510.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112.283.091.703	86.147.757.291
I- Nợ ngắn hạn	310		91.714.017.217	63.824.331.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	20.156.514.402	17.970.870.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	160.237.227	814.647.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	3.340.898.184	3.099.934.670
4. Phải trả người lao động	314		1.382.699.345	1.000.324.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	347.270.485	23.746.921
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	5.795.325.983	2.326.646.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	60.530.859.123	38.587.949.404
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		212.468	212.468
II- Nợ dài hạn	330		20.569.074.486	22.323.425.363
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	732.059.850	2.013.319.850
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		53.401.981	34.044.794
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	10.864.181.325	12.148.044.790
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.20	8.870.866.640	8.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	48.564.690	128.015.929
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		19.126.782.547	19.155.753.207
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	19.126.782.547	19.155.753.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(115.431.170.995)	(115.402.200.335)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(115.402.200.335)	(117.980.022.034)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(28.970.660)	2.577.821.699
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		131.409.874.250	105.303.510.498

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Đặng Trần Hồng Quân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Hữu Chí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	285.619.028.811	290.933.877.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.968.125.317	3.646.339.917
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	283.650.903.494	287.287.537.863
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	235.458.769.272	247.707.958.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.192.134.222	39.579.579.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	325.531.158	333.109.985
7. Chi phí tài chính	22	6.6	7.350.204.170	4.438.364.245
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.744.297.159	3.448.185.712
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	31.212.300.926	28.725.874.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	8.617.340.139	7.158.944.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.337.820.145	(410.493.604)
11. Thu nhập khác	31	6.9	2.274.628.463	4.412.798.550
12. Chi phí khác	32	6.9	2.516.879.547	1.282.419.059
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(242.251.084)	3.130.379.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.095.569.061	2.719.885.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.203.990.960	237.030.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(79.451.239)	(94.966.095)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(28.970.660)	2.577.821.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(3)	269

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Mỹ Trang



Đặng Trần Hồng Quân



Lê Hữu Chí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.095.569.061	2.719.885.887
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.663.273.704	3.226.586.980
- Các khoản dự phòng	03		(183.893.161)	(4.720.925)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(113.732.736)	159.613.468
- Chi phí lãi vay	06		5.744.297.159	3.448.185.712
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.205.514.027	9.549.551.122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.037.807.706)	5.023.190.901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(469.876.759)	3.680.328.217
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(725.047.475)	(19.736.525.333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.502.670.237	4.677.189.825
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.235.748.328)	(3.442.621.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(237.030.283)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.155.110.000	3.155.110.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.434.310.088)	(3.434.310.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.276.526.375)	(528.086.613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.062.807.441)	(8.113.773.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		18.181.818	63.818.182
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	99.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		325.340.035	377.665.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.719.285.588)	(7.573.289.929)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		59.892.043.363	112.888.990.742
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.602.283.624)	(107.468.966.338)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.928.347.560)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.361.412.179	5.420.024.404
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.365.600.216	(2.681.352.138)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		588.138.142	3.269.490.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	2.953.738.358	588.138.142

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Hữu Chí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/5/2022 là 96.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Tên Công ty ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUNGTAU PETROLEUM TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VIMEXCO GAS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 69 người (tại ngày 31/12/2021 là 76 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm, Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas;
- Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường;;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; Sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;
- Chế biến lâm sản xuất khẩu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì bình gas, bồn gas;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đèo bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Xi mạ, sơn bình gas (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vỏ bình gas (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu;

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2022 gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương	Số 218A, ấp Lỗ Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	(Nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Thành phố Thủ Đức - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Phòng 205, tầng 2, tòa nhà Sacom - Chip Sáng, Lô T2-4, đường D1, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 44.274.954.657 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 28.970.660 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 11.276.526.375 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 115.431.170.995 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới của Công ty sẽ phụ thuộc vào khả năng tạo ra dòng tiền và tìm kiếm các khoản vay dài hạn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và tìm các biện pháp để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Đẩy mạnh tiến độ hoàn thiện hồ sơ pháp lý căn nhà 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thanh lý, số tiền dự kiến thu về là 35 tỷ VND;
- Thanh lý căn nhà số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền dự kiến thu về là 40 tỷ VND;
- Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đẩy mạnh hoạt động ổn định, ký các hợp đồng mua LPG đầu vào với giá tốt, mở rộng thị trường kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và không chia cổ tức trong các năm tiếp theo;
- Tìm kiếm nguồn tín dụng dài hạn để đầu tư 50.000 vỏ bình gas, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và các khoản vay đến hạn. Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí đầu tư vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian 120 tháng.

Chi phí đầu tư van bình gas được phân bổ trong thời gian từ 36 tháng đến 120 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí bảo hành, phí kiểm định, các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước theo thời điểm chi phí phát sinh phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước là khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu tài chính phù hợp với thời gian trả trước lãi của khoản cho vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang có lỗ lũy kế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh LPG và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.316.034.540	271.682.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.637.703.818	316.455.274
Tổng	2.953.738.358	588.138.142

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Tổng	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn - Tích lũy tự động số 11/2021/HDBank-TLTD ngày 06/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn; áp dụng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tương ứng kỳ hạn 03 tháng do Ngân hàng công bố từng thời kỳ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	70.619.883.743	44.787.023.803
Công ty TNHH An Thuận	2.732.895.330	2.732.895.330
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	22.123.811.341	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. Hồ Chí Minh	882.770.957	2.976.236.802
Công ty TNHH Gas Tân Tiến	-	1.463.164.287
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	543.766.298	993.766.298
Công ty TNHH gas Khánh Hoà	653.500.923	653.500.923
Gas Mẫn	556.991.621	556.991.621
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Các khách hàng khác	18.304.807.904	10.589.129.173
Tổng	70.619.883.743	44.787.023.803
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>26.325.486.177</i>	<i>-</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.412.256.597	3.736.657.301
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn - Xây dựng Nhà Việt	150.000.000	510.000.000
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Nam Nhà Bè	513.260.000	463.760.000
Công ty cổ phần Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Công Ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	1.575.756.441	-
Các đối tượng khác	2.128.746.513	2.718.403.658
Tổng	4.412.256.597	3.736.657.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ông Lương Quốc Nam (*)	3.690.000.000	3.690.000.000
Tổng	3.690.000.000	3.690.000.000
<i>Trong đó, phải thu về cho vay là bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>3.690.000.000</i>	<i>3.690.000.000</i>

(*) Cho vay dài hạn với cá nhân ông Lương Quốc Nam theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020-VMG-LQN ngày 08/9/2020 với số tiền cho vay là 3.690.000.000, thời hạn vay từ ngày 08/9/2020 đến ngày 31/12/2040, lãi suất vay 8%/năm.

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (Trình bày lại) (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6.365.975.376	(3.827.084.850)	5.913.136.797	(3.832.863.925)
Tạm ứng	1.922.243.196	(79.349.521)	1.238.807.596	(85.128.596)
Ký cược, ký quỹ	73.410.000	-	358.167.500	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.089	-	2.089	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí - Cho mượn hàng	3.053.985.415	(3.053.985.415)	3.053.985.415	(3.053.985.415)
Phải thu khác	1.316.334.676	(693.749.914)	1.262.174.197	(693.749.914)
Dài hạn	1.052.493.339	-	786.313.238	-
Ký cược, ký quỹ	279.921.420	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	772.571.919	-	786.313.238	-
Tổng	7.418.468.715	(3.827.084.850)	6.699.450.035	(3.832.863.925)
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết xem ở thuyết minh 7.1)</i>	<i>154.743.036</i>	<i>-</i>	<i>13.737.554</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2021 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.753.581.824	-	3.747.735.329	-
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	209.730.415	-	209.730.415	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	3.053.985.415	-	3.053.985.415	-
Các đối tượng khác	489.865.994	-	484.019.499	-
Tạm ứng	85.128.596	-	85.128.596	-
Lê Xuân Hào	36.800.272	-	36.800.272	-
Các đối tượng khác	48.328.324	-	48.328.324	-
Phải thu của khách hàng	35.543.163.972	492.731.203	36.225.634.832	985.462.407
Công ty TNHH An Thuận	2.732.895.330	492.731.203	2.732.895.330	985.462.407
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	-
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	543.766.298	-	993.766.298	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	-
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	-
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	-
Đại lý Gas Tâm Lang	974.977.390	-	974.977.390	-
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	-
Gas Mẫn	556.991.621	-	556.991.621	-
Các khách hàng khác	5.376.882.344	-	5.609.353.204	-
Trả trước cho người bán	24.493.643	-	24.493.643	-
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	-
Tổng	39.406.368.035	492.731.203	40.082.992.400	985.462.407
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Trong đó				
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	-	-	-	3.053.985.415
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	-	-	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	-	-	-	10.506.984.826
Các đối tượng khác	-	985.462.406	-	13.062.586.735
Tổng	-	985.462.406	-	38.420.905.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	168.208.426	168.208.426
Tổng	168.208.426	168.208.426

5.9 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	98.636.637	-	98.636.637	-
Hàng hóa	1.174.822.681	-	704.945.922	-
Tổng	1.273.459.318	-	803.582.559	-

Đơn vị tính: VND

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	400.103.425	1.478.164.489
Công cụ, dụng cụ	152.690.684	387.948.075
Phí bảo hiểm	41.972.525	76.717.989
Phí sử dụng đường bộ	19.038.679	14.790.668
Chi phí sửa chữa	52.496.347	810.598.596
Chi phí khác	133.905.190	188.109.161
Dài hạn	42.738.801.531	47.163.410.704
Công cụ, dụng cụ	40.134.755.497	44.150.082.941
Phí kiểm định	934.442.999	871.670.924
Chi phí sửa chữa	1.604.292.182	2.104.064.059
Chi phí khác	65.310.853	37.592.780
Tổng	43.138.904.956	48.641.575.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.484.570.816	45.361.554.667	12.071.119.933	94.285.714	68.011.531.130
Tăng trong năm	-	2.555.880.915	-	-	2.555.880.915
Mua trong năm	-	2.280.247.988	-	-	2.280.247.988
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	275.632.927	-	-	275.632.927
Giảm trong năm	289.948.307	2.965.854.865	725.352.435	-	3.981.155.607
Thanh lý nhượng bán	289.948.307	2.965.854.865	725.352.435	-	3.981.155.607
Số dư tại ngày 31/12/2022	10.194.622.509	44.951.580.717	11.345.767.498	94.285.714	66.586.256.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	7.697.016.537	24.960.011.446	7.890.535.264	94.285.714	40.641.848.961
Tăng trong năm	320.454.027	2.233.785.317	836.116.500	-	3.390.355.844
Khấu hao trong năm	320.454.027	2.233.785.317	836.116.500	-	3.390.355.844
Giảm trong năm	232.572.637	255.573.607	725.352.435	-	1.213.498.679
Thanh lý nhượng bán	232.572.637	255.573.607	725.352.435	-	1.213.498.679
Số dư tại ngày 31/12/2022	7.784.897.927	26.938.223.156	8.001.299.329	94.285.714	42.818.706.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	2.787.554.279	20.401.543.221	4.180.584.669	-	27.369.682.169
Tại ngày 31/12/2022	2.409.724.582	18.013.357.561	3.344.468.169	-	23.767.550.312

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 3.970.274.155 VND (tại ngày 31/12/2021 là 4.910.819.947 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (i)</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.668.279.000	4.668.279.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>4.668.279.000</u>	<u>4.668.279.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.391.251.808	1.391.251.808
Tăng trong năm	100.126.860	100.126.860
Khấu hao trong năm	100.126.860	100.126.860
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>1.491.378.668</u>	<u>1.491.378.668</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>3.277.027.192</u>	<u>3.277.027.192</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.176.900.332</u>	<u>3.176.900.332</u>

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty là giá trị của 02 lô đất:

- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình (từng là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty) đứng tên. Giá trị còn lại của lô đất này tại 31/12/2022 là 2.244.340.332 VND. Ông Lê Quý Bình đã ủy quyền cho Công ty được quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, bán, chuyển nhượng, tặng cho đối với lô đất trên. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty và ông Lê Quý Bình đã hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng lại lô đất trên cho Công ty.

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang là tài sản bị tranh chấp giữa bà Châu Mỹ Lang và Công ty, chưa được sang tên chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 26/3/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 2056/VPCP-V.I gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại về căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt (là số cũ của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt), phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử lý dứt điểm việc tranh chấp và sang tên chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty. Nguyên giá của TSCĐ là quyền sử dụng đất của lô đất trên tại ngày 31/12/2022 là 932.560.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 932.560.000 VND) (không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	2.591.865.000	2.591.865.000
Thuê tài chính trong năm	2.591.865.000	2.591.865.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.591.865.000</u>	<u>2.591.865.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	172.791.000	172.791.000
Khấu hao trong năm	172.791.000	172.791.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>172.791.000</u>	<u>172.791.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>2.419.074.000</u>	<u>2.419.074.000</u>

5.14 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Hạ tầng chi nhánh Bến Cát	5.391.896.018	3.689.170.784
Hạ tầng chi nhánh Gò Dầu	1.734.096.158	573.958.427
Tổng	<u>7.125.992.176</u>	<u>4.263.129.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.156.514.402	20.156.514.402	17.970.870.150	17.970.870.150
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	-	-	376.882.000	376.882.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Thành phố Hồ Chí Minh	17.149.843.375	17.149.843.375	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	-	-	11.880.947.969	11.880.947.969
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Quang Nhật	217.470.000	217.470.000	1.595.736.050	1.595.736.050
Các đối tượng khác	2.789.201.027	2.789.201.027	4.117.304.131	4.117.304.131
Dài hạn	732.059.850	732.059.850	2.013.319.850	2.013.319.850
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	-	-	1.281.260.000	1.281.260.000
Công ty TNHH Thiên Mã	732.059.850	732.059.850	732.059.850	732.059.850
Tổng	20.888.574.252	20.888.574.252	19.984.190.000	19.984.190.000
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>17.149.843.375</i>	<i>17.149.843.375</i>	<i>11.880.947.969</i>	<i>11.880.947.969</i>

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gas Tấn Tài	54.367.469	70.236.805
Công Ty Cổ Phần F.A	52.586.995	52.586.995
Gas Minh Đại	-	30.817.450
Công ty TNHH Nam Việt Phát	-	26.404.895
Cửa hàng KD gas Thùy Linh	-	330.069.170
Công ty TNHH Một thành viên Út Tuyết Mai	-	85.894.500
Các đối tượng khác	53.282.763	218.637.386
Tổng	160.237.227	814.647.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	3.099.934.670	4.157.574.100	3.916.610.586	3.340.898.184
Thuế GTGT	704.506.211	2.360.981.302	1.820.172.319	1.245.315.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.449.915	1.203.990.960	237.030.283	1.059.410.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.418.544	508.397.481	1.775.203.627	103.612.398
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	932.560.000	72.204.357	72.204.357	932.560.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	12.000.000	-

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	262.270.485	23.746.921
Phạt vi phạm hành chính	85.000.000	-
Tổng	347.270.485	23.746.921

5.19 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	5.795.325.983	2.326.646.674
Tài sản thừa chờ giải quyết	343.861	343.861
Kinh phí công đoàn	251.543.123	188.569.793
Bảo hiểm xã hội	6.120.000	7.150.000
Bảo hiểm y tế	1.080.000	847.800
Bảo hiểm thất nghiệp	480.000	196.000
Phải trả khác	2.739.715.743	1.769.989.096
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đại Phát - Mượn hàng	-	581.864.973
- Công ty TNHH Nam Việt Phát - Mượn hàng	-	254.650.697
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tiền lãi vay	1.911.117.806	711.117.807
- Ông Đặng Trần Hồng Quân - Mượn tài sản	828.597.937	217.424.112
- Ông Đặng Trần Hồng Quân - Tiền lãi vay	-	4.931.507
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.740.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.056.043.256	359.550.124
Dài hạn	10.864.181.325	12.148.044.790
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.864.181.325	12.148.044.790
Tổng	16.659.507.308	14.474.691.464
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	-	4.931.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	60.530.859.123	60.530.859.123	60.545.193.343	38.602.283.624	38.587.949.404	38.587.949.404
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	59.877.709.143	59.877.709.143	59.892.043.363	37.602.283.624	37.587.949.404	37.587.949.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	9.403.200.000	9.403.200.000	9.403.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	5.550.547.659	5.550.547.659	5.557.595.908	5.605.048.249	5.598.000.000	5.598.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (3)	14.354.610.121	14.354.610.121	14.354.610.121	7.586.749.404	7.586.749.404	7.586.749.404
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	34.972.551.363	34.972.551.363	34.979.837.334	15.007.285.971	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Đặng Trần Hồng Quân	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	653.149.980	653.149.980	653.149.980	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (6)	653.149.980	653.149.980	653.149.980	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.870.866.640	8.870.866.640	2.799.214.200	1.928.347.560	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	870.866.640	870.866.640	2.799.214.200	1.928.347.560	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (6)	870.866.640	870.866.640	2.799.214.200	1.928.347.560	-	-
<i>Vay dài hạn cá nhân</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng (5)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	69.401.725.763	69.401.725.763	63.344.407.543	40.530.631.184	46.587.949.404	46.587.949.404

Trong đó, khoản vay các bên liên quan
 (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.1)

1.000.000.000

1.000.000.000

1.000.000.000

1.000.000.000

Vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 240/2022/HĐTDHMDP-PN ngày 29/09/2022, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất cho vay 9%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 91 Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh do ông Đặng Trần Hồng Liên là chủ sở hữu.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10611925/HĐTD, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng đợt giải ngân cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với địa chỉ 116 đường số 22, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh do ông Lương Quốc Nam là chủ sở hữu.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 42442/22MN/HĐTD ngày 10/11/2022, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là:
 - Bất động sản tọa lạc tại 35 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh và bất động sản tọa lạc tại 37/1/3 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, cả 2 bất động sản trên đều thuộc sở hữu của Bà Đặng Trần Hồng Liên.
 - Bất động sản tọa lạc tại 9/22 Nguyễn Văn Tăng, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh và bất động sản tọa lạc tại 36C Nguyễn Văn Tăng, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh cả 2 bất động sản trên đều thuộc sở hữu của ông Lê Hữu Chí.
- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 9 theo hợp đồng tín dụng số 047/2021-HĐCVHM/NHCT928-DKVT ngày 08/6/2021, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 60A Kênh Tân Hóa, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Đặng Trần Hồng Quân và bà Đặng Hồ Uyên Ngọc Tuyền; 256 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Đặng Trần Hồng Quân; 698/1/17 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Đặng Trần Hồng Quân.
- (5) Vay dài hạn cá nhân ông Nguyễn Thanh Tùng theo các hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 15%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hợp đồng cho thuê tài chính số C220354402 ngày 14/04/2022 để thuê Hệ thống son vỏ bình gas, thời hạn thuê là 05 năm. Khoản tiền thuê và tiền lãi thanh toán hàng tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi VND áp dụng cho cá nhân có kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thu nhập từ vô bình VND	Ký quỹ vô bình VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	(107.729.820)	330.711.844	222.982.024
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước	36.495.122	(131.461.217)	(94.966.095)
Tại ngày 31/12/2021	(71.234.698)	199.250.627	128.015.929
Kết chuyển vào lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	36.136.156	(115.587.395)	(79.451.239)
Tại ngày 31/12/2022	(35.098.542)	83.663.232	48.564.690

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(35.098.542)	(71.234.698)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	83.663.232	199.250.627
Tổng	48.564.690	128.015.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(117.980.022.034)	16.577.931.508
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.577.821.699	2.577.821.699
Số dư tại ngày 31/12/2021	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.402.200.335)	19.155.753.207
Số dư tại ngày 01/01/2022	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.402.200.335)	19.155.753.207
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(28.970.660)	(28.970.660)
Số dư tại ngày 31/12/2022	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.431.170.995)	19.126.782.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Ông Lê Hữu Chí	18,87%	1.811.325	18.113.250.000	18,87%	1.811.325	18.113.250.000
Bà Lê Thị Thanh Tuyền	24,02%	2.306.000	23.060.000.000	24,02%	2.306.000	23.060.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	19,25%	1.847.908	18.479.080.000	19,25%	1.847.908	18.479.080.000
Các cổ đông khác	37,86%	3.634.767	36.347.670.000	37,86%	3.634.767	36.347.670.000
Tổng	100%	9.600.000	96.000.000.000	100%	9.600.000	96.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	96.000.000.000	96.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	96.000.000.000	96.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	264.087.902.725	286.002.025.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.531.126.086	4.931.852.429
Tổng	285.619.028.811	290.933.877.780
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1)</i>	<i>45.390.166.077</i>	<i>6.523.071.011</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	1.784.003.520	688.475.456
Giảm giá hàng bán	184.121.797	524.289
Hàng bán bị trả lại	-	2.957.340.172
Tổng	1.968.125.317	3.646.339.917

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	262.119.777.408	282.355.685.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.531.126.086	4.931.852.429
Tổng	283.650.903.494	287.287.537.863

Trong đó, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	45.390.166.077	6.523.071.011

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.458.769.272	247.707.958.162
Tổng	235.458.769.272	247.707.958.162

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	7.499.407	3.194.357
Lãi tiền cho vay	295.200.002	295.200.002
Lãi bán hàng trả chậm	22.640.626	34.715.626
Doanh thu hoạt động tài chính khác	191.123	-
Tổng	325.531.158	333.109.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lãi tiền vay	5.744.297.159	3.448.185.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	69.938
Chi phí đi vay khác	1.605.907.011	990.108.595
Tổng	7.350.204.170	4.438.364.245

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	8.076.342.905	7.816.016.947
Chi phí vật liệu, bao bì	9.566.187.651	8.525.631.169
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	388.917.495	162.684.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.356.685.668	2.931.998.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.656.089.436	9.279.371.698
Chi phí khác	168.077.771	10.172.135
Tổng	31.212.300.926	28.725.874.369

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	6.275.137.630	4.607.141.080
Chi phí vật liệu	-	18.145.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.557.237	41.822.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.588.660	294.588.660
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	147.374.190
Hoàn nhập dự phòng	(183.893.161)	(4.720.925)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.102.515.416	1.810.594.663
Chi phí khác	72.434.357	243.999.978
Tổng	8.617.340.139	7.158.944.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Thu nhập khác	2.274.628.463	4.412.798.550
Doanh thu ký quỹ vô bình gas	1.328.961.235	1.969.754.507
Khác	945.667.228	2.443.044.043
Tổng	2.274.628.463	4.412.798.550
Chi phí khác	2.516.879.547	1.282.419.059
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	465.000.000	289.769.231
Thanh lý TSCĐ	211.607.299	162.807.825
Hỗ trợ địa phương phòng, chống dịch Covid	-	125.500.000
Phạt vi phạm hành chính	975.487.952	-
Chi phí khác	864.784.296	704.342.003
Tổng	2.516.879.547	1.282.419.059
Lợi nhuận khác	(242.251.084)	3.130.379.491

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.095.569.061	2.719.885.887
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm</i>	<i>5.502.322.714</i>	<i>3.312.317.916</i>
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>5.321.641.934</i>	<i>3.129.842.304</i>
<i>Doanh thu ký quỹ vô bình</i>	<i>180.680.780</i>	<i>182.475.612</i>
<i>Chi phí phân bổ vô bình</i>	<i>(577.936.974)</i>	<i>(657.306.087)</i>
Thu nhập chịu thuế	6.019.954.801	5.374.897.716
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>(4.189.746.301)</i>
Thu nhập tính thuế	6.019.954.801	1.185.151.415
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.203.990.960	237.030.283

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	36.136.156	36.495.122
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(115.587.395)	(131.461.217)
Tổng	(79.451.239)	(94.966.095)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.970.660)	2.577.821.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(28.970.660)	2.577.821.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3)	269

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.004.662.383	8.748.282.299
Chi phí nhân công	14.351.480.535	12.423.158.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.651.274.328	3.226.586.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.758.604.852	11.089.966.361
Chi phí khác bằng tiền	351.207.627	544.039.848
Tổng	40.117.229.725	36.032.033.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Ninh	Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị, cổ vấn TGD
Ông Chu Văn Chuyên	Nguyên Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Nguyên Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Nguyên Thành viên
Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Quyền	Nguyên Thành viên ban kiểm soát
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Trần Thị My	Nguyên Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Minh	Nguyên Thành viên ban kiểm soát
Ông Bùi Đăng Hùng	Nguyên Thành viên ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân nêu trên là bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lê Hữu Chí	Chủ tịch	864.169.231	369.575.000
Trần Thái Hưng Long	Thành viên	120.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên	120.000.000	50.000.000
Nguyễn Quang Ninh	Nguyên Chủ tịch	-	23.269.231
Phạm Văn Chung	Nguyên Thành viên	-	18.615.385
Nguyễn Quang Minh	Nguyên Thành viên	-	18.615.385
Tổng		1.104.169.231	530.075.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Võ Cao Phong	Trưởng ban	120.000.000	50.000.000
Nguyễn Tấn Quyền	Nguyên Thành viên	21.000.000	35.000.000
Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên	84.000.000	143.400.558
Trần Thị My	Nguyên Trưởng ban	-	18.615.385
Phan Thị Minh	Nguyên Thành viên	-	13.961.538
Bùi Đăng Hùng	Nguyên Thành viên	-	13.961.538
Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên	256.702.928	149.335.745
Tổng		481.702.928	424.274.764

Lương và các lợi ích khác của Ban điều hành và Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	678.967.306	569.206.258
Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin	476.875.064	302.895.161
Nguyễn Quang Ninh	Nguyên cố vấn TGD	-	232.692.308
Tổng		1.155.842.370	1.104.793.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch mua				
		Mua LPG	64.796.180.108	214.237.622.318
			16.932.658.514	213.740.207.408
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng liên quan đến người nội bộ	Chi phí vận chuyển, chiết nạp	395.025.611	497.414.910
		Mua tài sản cố định	692.000.000	-
		Mua công cụ dụng cụ	17.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng liên quan đến người nội bộ	Mua LPG	46.207.093.892	-
		Chi phí vận chuyển	552.402.091	-
Đi vay			-	1.000.000.000
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người ủy quyền công bố thông tin	Vay	-	1.000.000.000
Giao dịch bán			45.390.166.077	6.523.071.011
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng liên quan đến người nội bộ	Cho thuê kho và chi phí vận hành kho	17.900.000.000	6.104.761.769
		Dịch vụ chiết nạp	355.315.256	418.309.242
		Mua hàng hóa	483.941.769	-
		Dịch vụ khác	106.331.033	-
		Bán LPG	25.863.256.182	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng liên quan đến người nội bộ	Dịch vụ vận chuyển	18.931.837	-
		Dịch vụ bảo dưỡng chai LPG	662.390.000	-
Giao dịch khác			4.382.695.269	1.046.066.851
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng liên quan đến người nội bộ	Bán thanh lý TSCĐ	-	63.636.364
		Phí dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê kho	2.819.558.452	-
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Chi phí khác	171.327.242	173.087.167
		Lãi tiền cho vay	295.200.002	295.200.002
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người ủy quyền công bố thông tin	Chi phí lãi vay	29.737.596	4.931.507
		Chi phí khác	1.066.871.977	509.211.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			26.325.486.177	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng liên quan đến người nội bộ	Phải thu khách hàng	22.123.811.341	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng liên quan đến người nội bộ	Phải thu khách hàng	4.201.674.836	-
Phải trả người bán			17.149.843.375,0	11.880.947.969
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng liên quan đến người nội bộ	Phải trả người bán	-	11.880.947.969
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Năng lượng Tp. Hồ Chí Minh	Cùng liên quan đến người nội bộ	Phải trả người bán	17.149.843.375	-
Phải trả khác			-	4.931.507
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	Phải trả khác	-	4.931.507
Phải thu về cho vay			3.690.000.000	3.690.000.000
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Phải thu về cho vay	3.690.000.000	3.690.000.000
Phải thu khác			154.743.036	13.737.554
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Phải thu khác - Tiền lãi	154.743.036	13.737.554
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			-	1.000.000.000
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	Vay	-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại theo quyết định của Ban Điều hành Công ty.

Trong năm, Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

a. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	MS	TM	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.842.288.704	18.753.947.984	(88.340.720)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.942.071.669	1.853.730.949	(88.340.720)
Thuế GTGT được khấu trừ (i)	152		463.907.180	375.566.460	(88.340.720)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.391.851.218	105.303.510.498	(88.340.720)
NỢ PHẢI TRẢ	300		84.230.723.962	86.147.757.291	1.917.033.329
Nợ ngắn hạn	310		61.907.298.599	63.824.331.928	1.917.033.329
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	313	5.17	1.182.901.341	3.099.934.670	1.917.033.329
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.161.127.256	19.155.753.207	(2.005.374.049)
Vốn chủ sở hữu	410		21.161.127.256	19.155.753.207	(2.005.374.049)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(113.396.826.286)	(115.402.200.335)	(2.005.374.049)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước (i)	421a		(115.974.647.985)	(117.980.022.034)	(2.005.374.049)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.391.851.218	105.303.510.498	(88.340.720)

(i) Ban Điều hành Công ty trình bày lại khoản mục thuế GTGT được khấu trừ theo Quyết định số 6241/QĐ-XPVPHC ngày 05/07/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào của các khoản chi phí không có hồ sơ, chứng từ với số tiền 88.340.720 VND.

(ii) Ban Điều hành Công ty trình bày lại khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo Quyết định số 6241/QĐ-XPVPHC ngày 05/07/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về:

- Điều chỉnh tăng khoản thuế GTGT đầu ra do điều chỉnh tăng doanh thu đối với khoản chênh lệch doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu thu tính thuế TNDN và điều chỉnh tăng doanh thu đối với khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán cho các khách hàng là cá nhân, không có hồ sơ, chứng từ để xác định với tổng số tiền là 704.506.211 VND.

- Điều chỉnh tăng thuế TNCN do Công ty chưa khấu trừ và kê khai đối với khoản chi tiền chiết khấu, hoa hồng môi giới bán hàng; tiền chi phí thu hồi nợ và các khoản thu nhập khác của cá nhân nhận được với số tiền là 1.196.337.446 VND và các khoản giảm trừ gia cảnh, nhưng không có đủ hồ sơ theo quy định với số tiền là 16.189.672 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

b. Phân loại lại

Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	MS	TM	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Chi phí tài chính (*)	22	6.6	3.448.255.650	4.438.364.245	990.108.595
Chi phí khác (*)	32	6.9	2.272.527.654	1.282.419.059	(990.108.595)

(*) Ban điều hành Công ty quyết trình bày lại một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí đi vay.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân

Lê Hữu Chí